

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCD)

## CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải

Ngày 29/12/2023	7,120 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-5.6%	-

DT thuần 2023
1,784
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,161  -39.4%

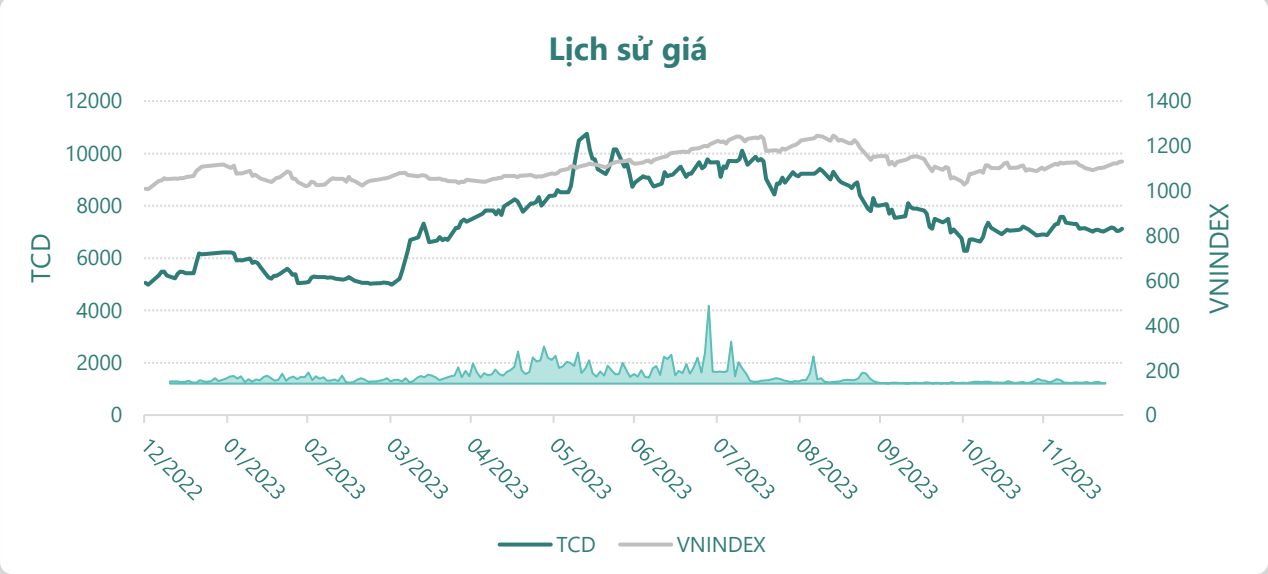
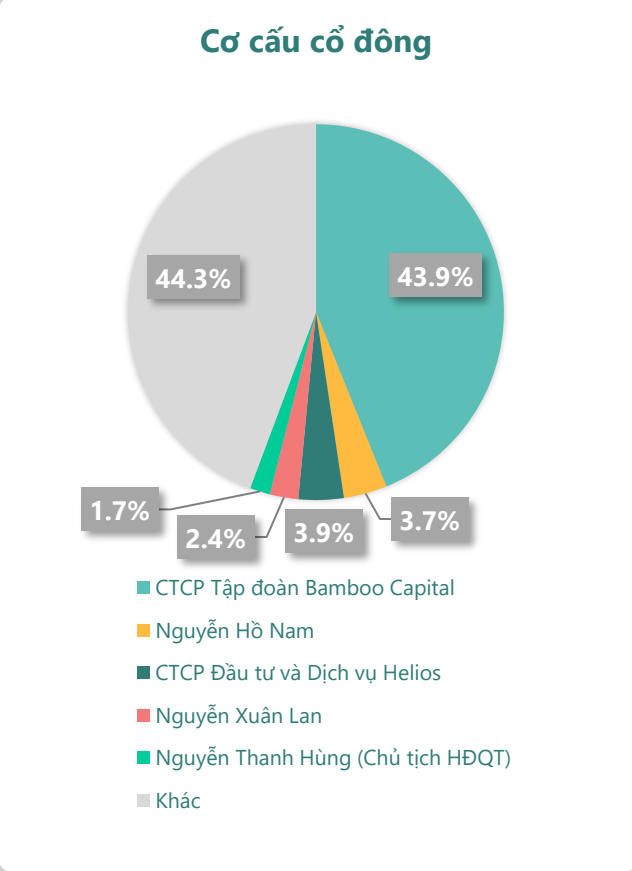
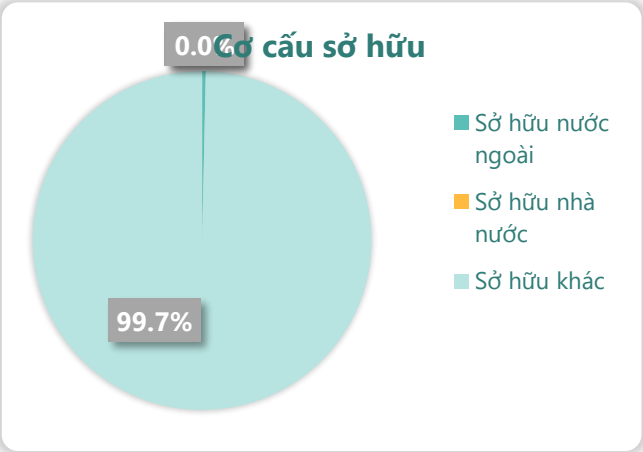
LN thuần 2023
215
tỷ VNĐ
YoY: ▼187  -46.5%

LN sau thuế 2023
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼159  -47.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
27.6%
YoY: +/-▲ 7.7%

ROE 2023
3.3%
YoY: +/-▼ 9.0%

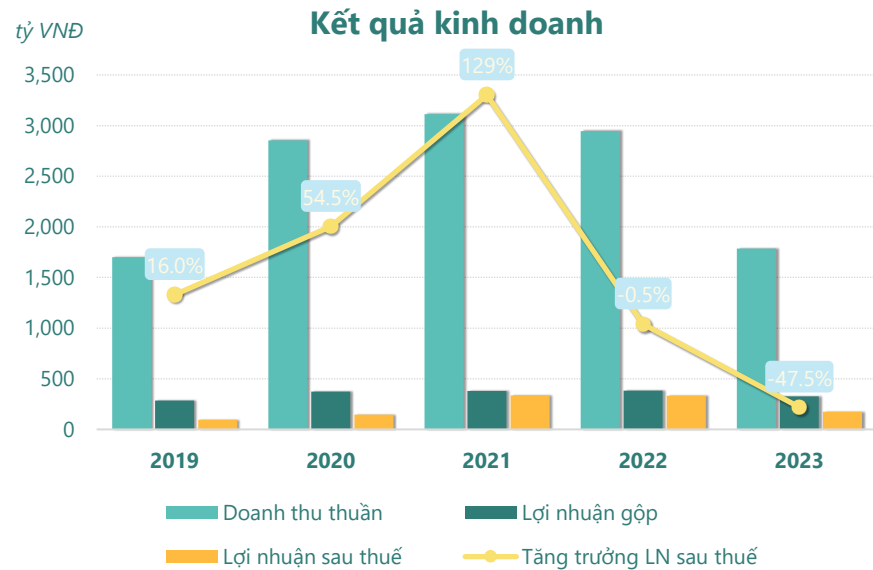
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,983 - 10,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,013
Số lượng CPLH (CP)	282,680,804
KLGD BQ 20 phiên (CP)	986,775
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.57
EPS	409
P/E	17.4



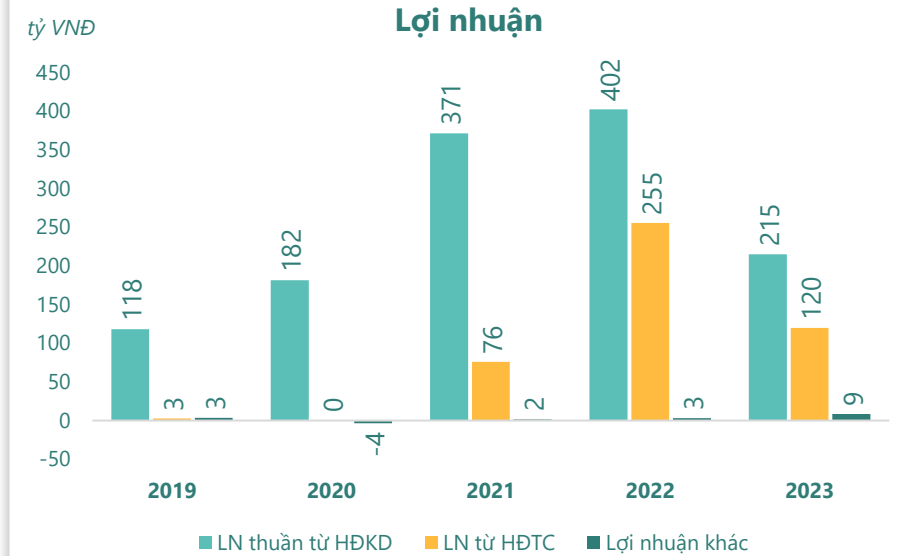
Kết quả kinh doanh **TCD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.4%** chỉ còn **1,784** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.5%** chỉ còn **175.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

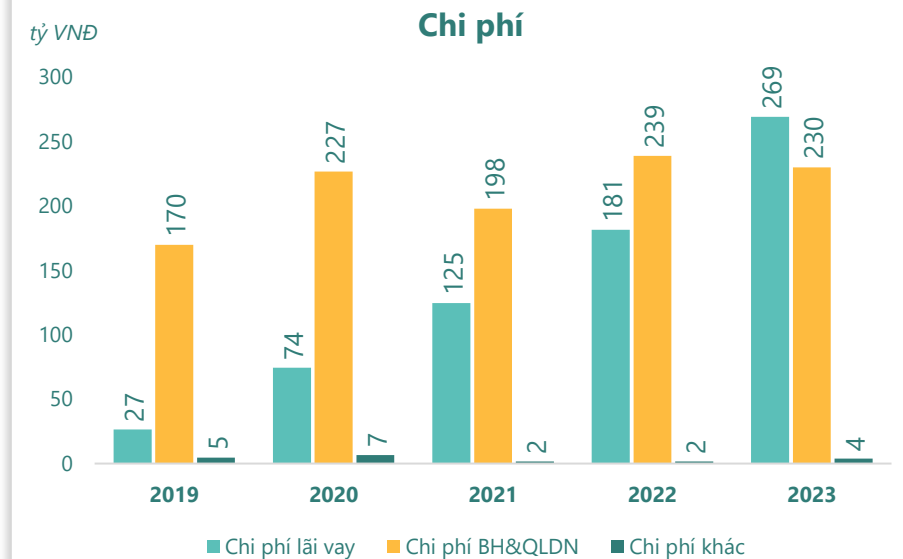
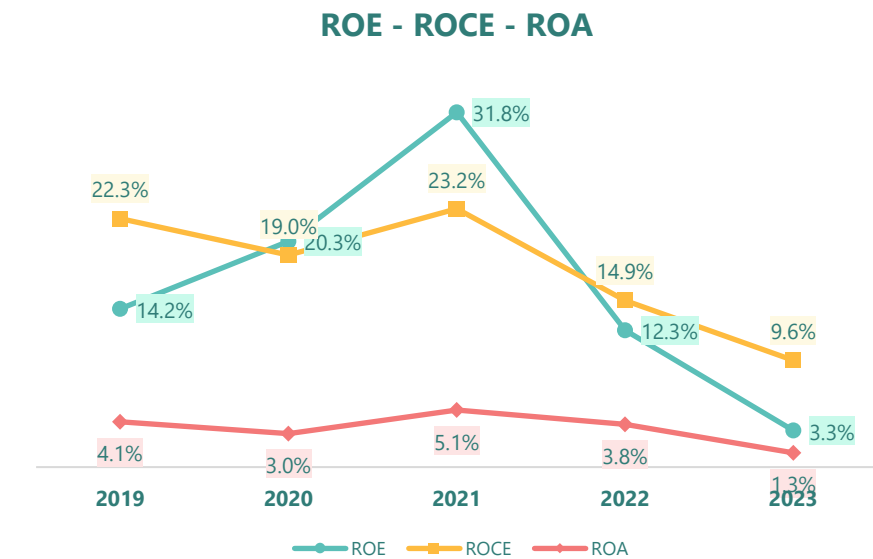


Năm **2023**, TCD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **215.0** tỷ đồng, **giảm đi 187.2** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (257.6 tỷ đồng) là 42.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



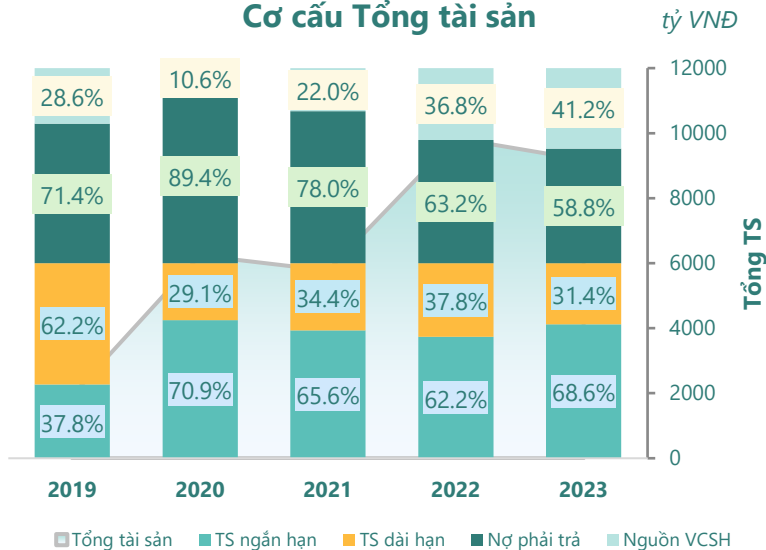
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **269.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **229.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.89** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TCD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.28%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

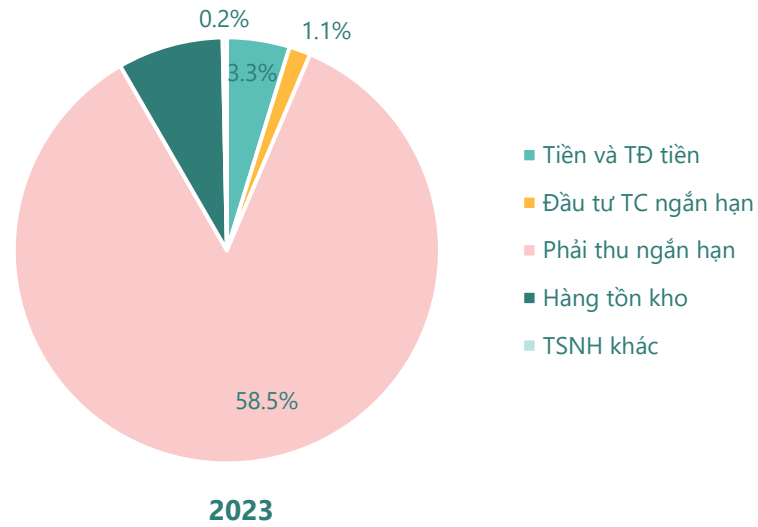


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

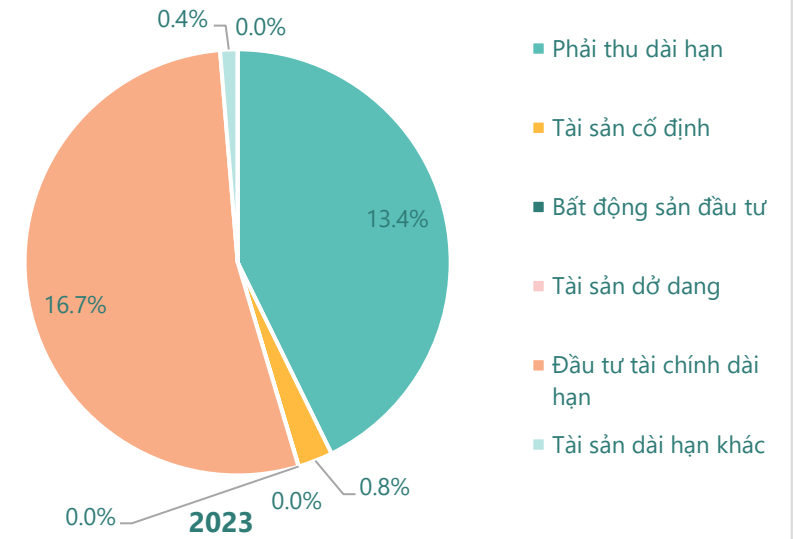
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCD** năm 2023 đạt **9,181** tỷ đồng, giảm **6.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

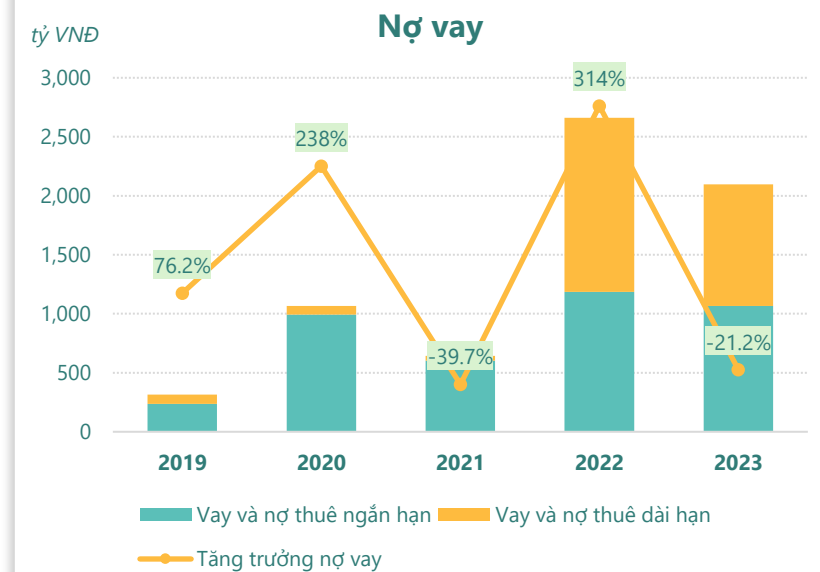
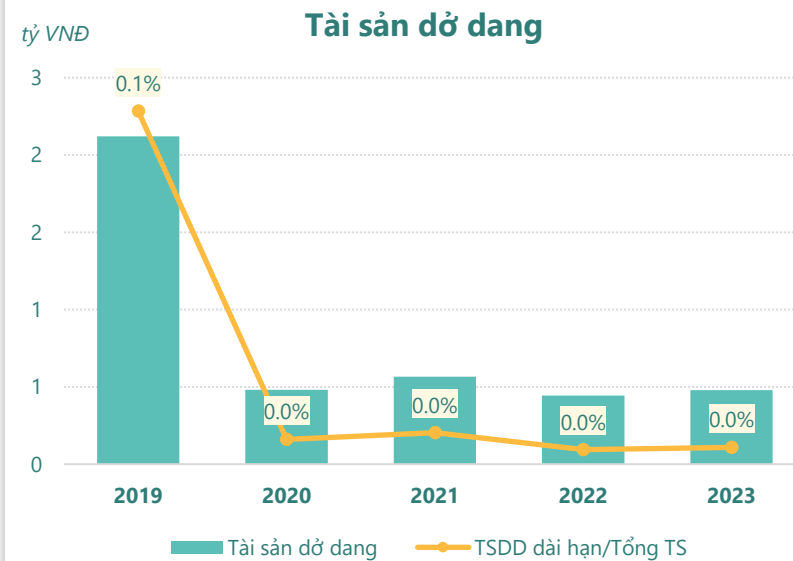
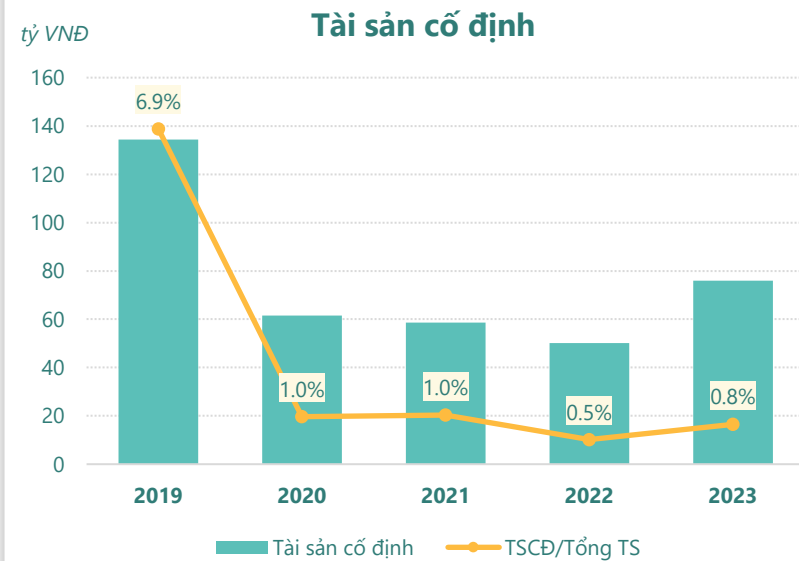
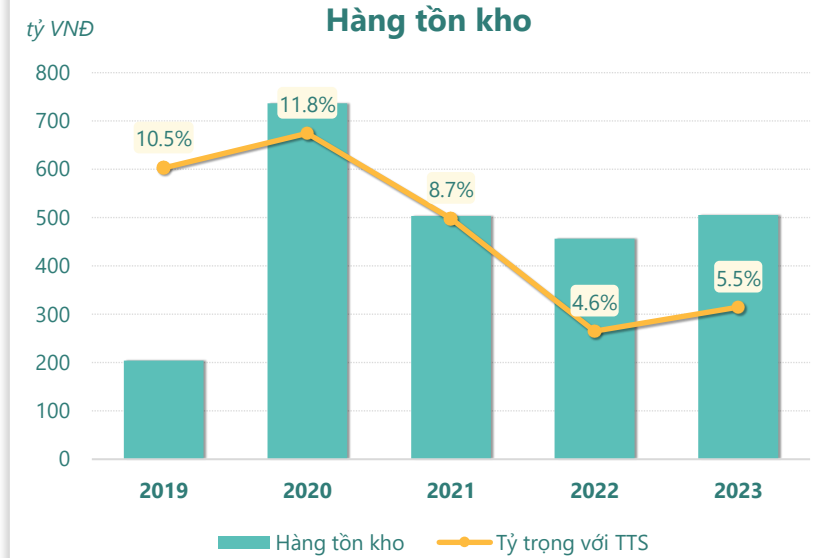
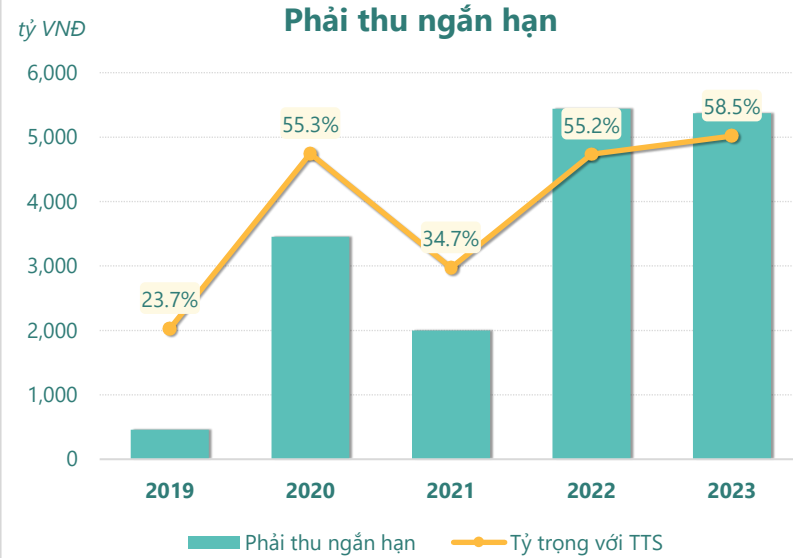
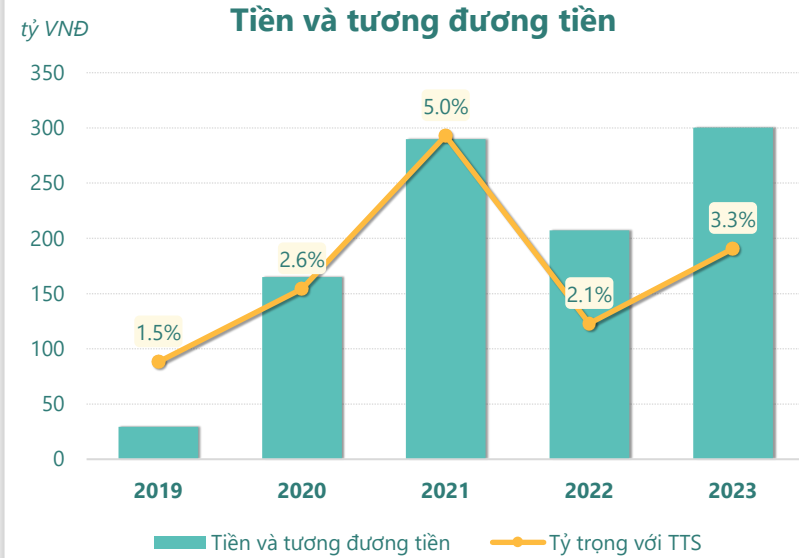
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TCD đạt **6,302** tỷ đồng, tăng trưởng **2.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.51% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

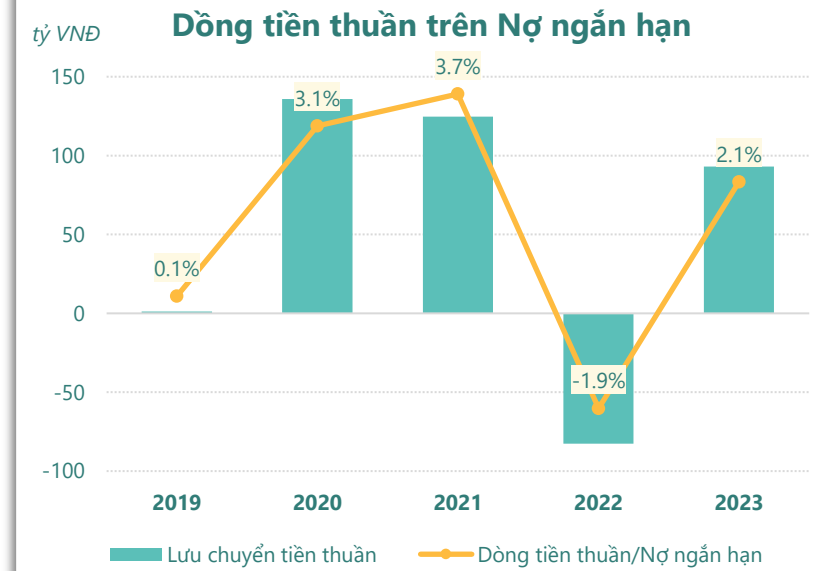
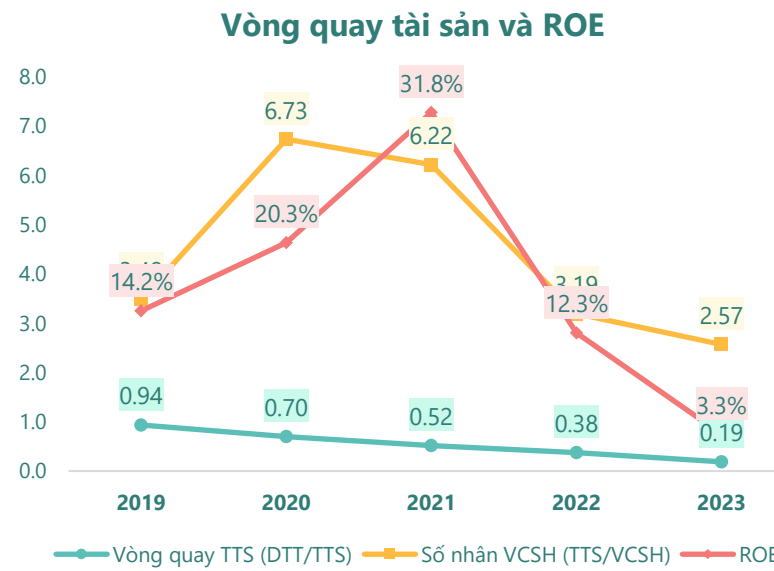
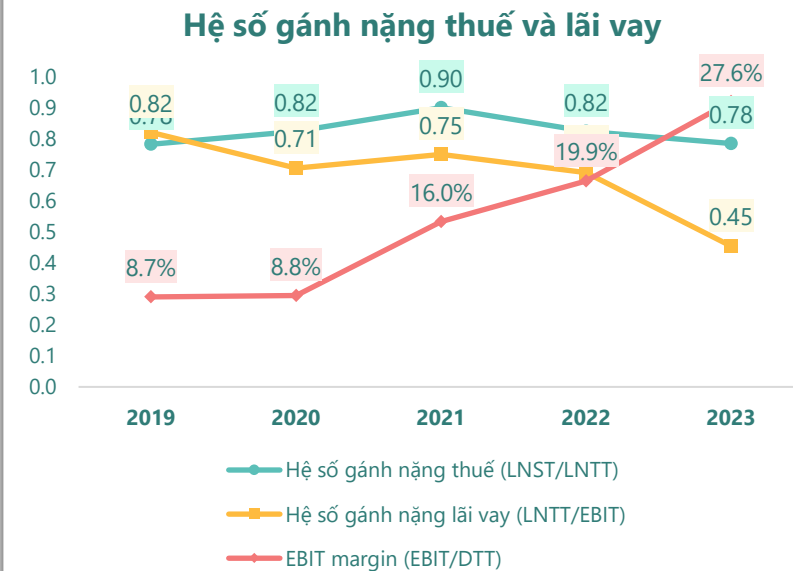
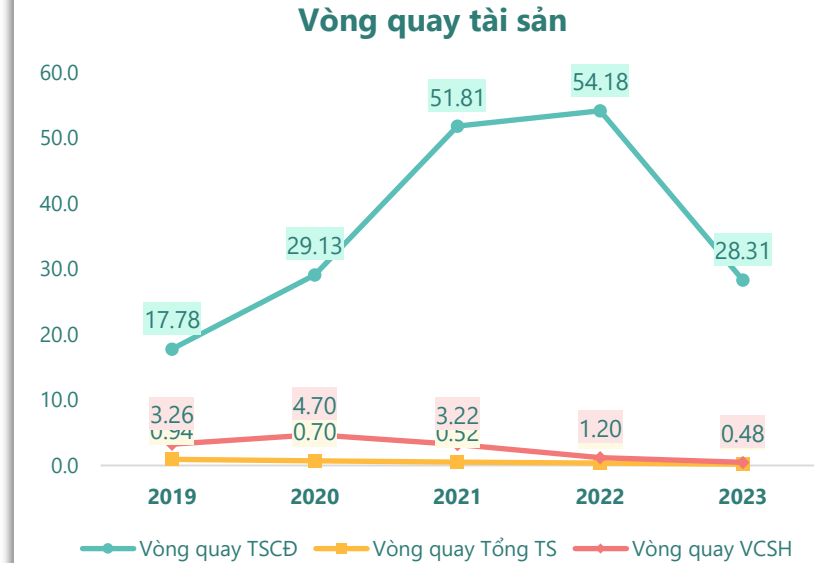
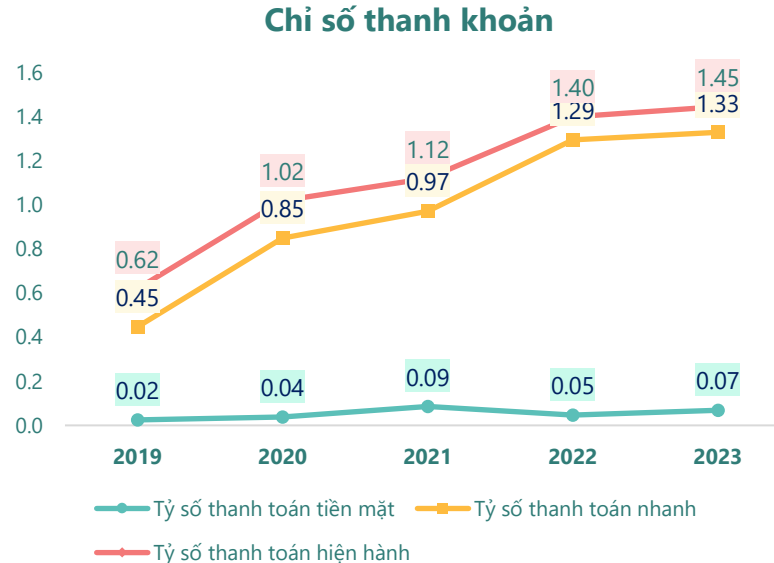
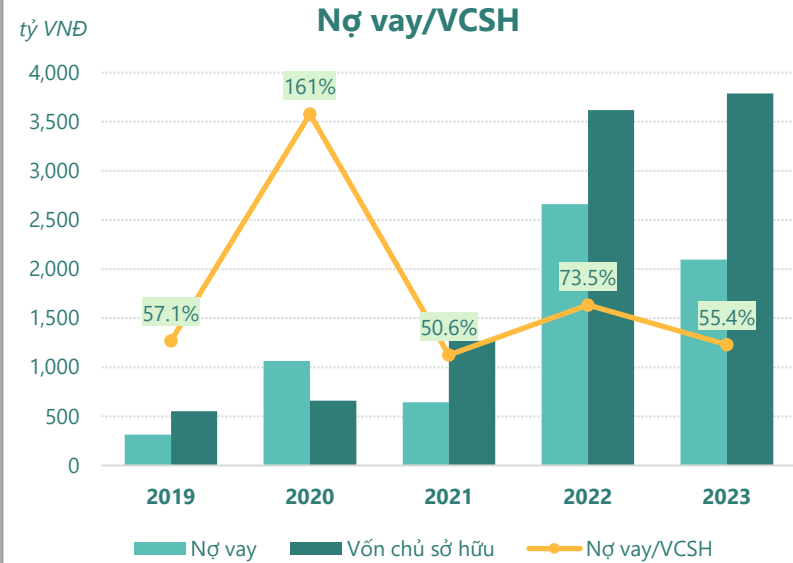
**Tài sản dài hạn** đạt **2,879** tỷ đồng giảm **22.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 13.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,853</b>	<b>3,112</b>	<b>2,945</b>	<b>1,784</b>
Giá vốn hàng bán	2,479	2,732	2,561	1,459
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>373</b>	<b>380</b>	<b>384</b>	<b>326</b>
Doanh thu HĐTC	174	375	598	448
Chi phí TC	173	299	343	328
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>74.4</b>	<b>125</b>	<b>181</b>	<b>269</b>
LN trong công ty LKLD	34.5	113	1.49	-0.58
Chi phí bán hàng	109	70.0	92.0	82.7
Chi phí QLDN	118	128	147	147
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>182</b>	<b>371</b>	<b>402</b>	<b>215</b>
Lợi nhuận khác	-3.52	1.59	3.08	8.54
<b>LN trước thuế</b>	<b>178</b>	<b>373</b>	<b>405</b>	<b>224</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>147</b>	<b>336</b>	<b>334</b>	<b>175</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>123</b>	<b>307</b>	<b>300</b>	<b>122</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-208	124	-3,323	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-368	-108	-664	302
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	712	108	3,904	-622
Tiền đầu kỳ	29.2	165	290	207
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>136</b>	<b>125</b>	<b>-82.6</b>	<b>93.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	165	290	207	300

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,239</b>	<b>5,770</b>	<b>9,842</b>	<b>9,181</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,421</b>	<b>3,784</b>	<b>6,125</b>	<b>6,302</b>
Tiền và tương đương tiền	165	290	207	300
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.6	981	16.5	103
Phải thu ngắn hạn	3,453	1,999	5,438	5,373
Hàng tồn kho	737	503	457	506
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	10.3	7.01	20.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,818</b>	<b>1,986</b>	<b>3,718</b>	<b>2,879</b>
Phải thu dài hạn	720	654	1,534	1,231
Tài sản cố định	61.6	58.6	50.1	75.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.48	0.57	0.44	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	1,246	2,118	1,534
Tài sản dài hạn khác	18.7	26.7	15.0	38.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,578</b>	<b>4,500</b>	<b>6,223</b>	<b>5,394</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,340</b>	<b>3,376</b>	<b>4,377</b>	<b>4,360</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	994	603	1,185	1,067
Phải trả người bán ngắn hạn	1,293	812	814	773
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,238</b>	<b>1,124</b>	<b>1,846</b>	<b>1,034</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	39.7	1,476	1,029
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>661</b>	<b>1,269</b>	<b>3,619</b>	<b>3,787</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>661</b>	<b>1,269</b>	<b>3,619</b>	<b>3,787</b>
Vốn điều lệ	473	872	2,444	2,827
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>